

Bản án số: **132/2025/DS-PT**

Ngày: 21-3-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Ngọc Thanh Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/12/2024, ngày 25/12/2024, ngày 15/01/2025, ngày 14/3/2025 và ngày 21/3/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 543/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 636/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Quang N, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, đường Đ, Tổ A, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Quang N: Luật sư Trần Hà Xuân P thuộc Chi nhánh Công ty L (có mặt).

2. Bị đơn: Hồ Thị Bé N1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ I, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị Bé N1: Anh Dương Minh T, sinh năm 1988 (có mặt); Địa chỉ: Số G, đường C, Tổ F, ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/11/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Võ Phùng N2, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D, Tổ B, Khóm C, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Trần Thị B, sinh năm 1989 (có mặt ngày 25/12/2024, vắng mặt ngày 15/01/2025, ngày 14/3/2025 và ngày 21/3/2025);

Địa chỉ: Tổ C, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Hồ Thị Bé N1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn anh Trần Quang N trình bày:** Trước đây, giữa anh N và chị N1 quen biết nhau, có quan hệ tình cảm trai gái, do thân thiết, tin tưởng, sống chung với nhau từ năm 2019 đến trước ngày viết biên nhận ngày 07/10/2023, nên khoảng tháng 4 năm 2022 anh N có vay giùm cho chị N1 số tiền cụ thể như sau:

+ Vay của chị Trần Thị B số tiền 400.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 20%/năm.

+ Vay của anh Võ Phùng N2 số tiền 300.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 36%/năm.

Ngoài ra, chị N1 còn vay của anh N số tiền 150.000.000 đồng là để chị N1 vay giùm cho em ruột của chị N1 tên Hồ Phú A, hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Về thỏa thuận vay tiền giùm tổng cộng 700.000.000 đồng và thỏa thuận cho vay số tiền 150.000.000 đồng giữa anh N và chị N1 chỉ là thỏa thuận miệng, không lập văn bản.

Sau này, anh N phát hiện chị N1 không còn tình cảm với nhau, nên đã thỏa thuận chia tay và chị N1 viết cam kết vào ngày 07/10/2023 với nội dung thừa nhận có nợ chị B và anh N2 và hứa trả tiền lãi hàng tháng để anh N trả lại cho chị B và anh N2. Số tiền 150.000.000 đồng chị N1 có viết cam kết vào ngày 07/10/2023 và hứa trả. Đến nay, chị N1 không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho anh N như đã cam kết, riêng anh N vẫn phải trả tiền lãi cho chị B và anh N2 hàng tháng như đã thỏa thuận.

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2024, anh N yêu cầu chị N1 trả cho anh N số tiền vốn mà anh N đã vay giùm từ chị B và anh N2 tổng cộng là 700.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/3/2024 là 05 tháng, thành tiền lãi 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi 758.100.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 08/3/2024 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu chị N1 trả cho anh N số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/3/2024 là 05 tháng, thành tiền lãi 6.225.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi 156.225.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 08/3/2024 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại phiên họp hòa giải và phiên tòa sơ thẩm anh N trình bày: Số tiền 150.000.000 đồng chị N1 ghi trong biên nhận ngày 07/10/2023 thì em của chị N1 tên Hồ Phú A đã trả cho anh N xong vào ngày 04/01/2024. Do đó, anh N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi 6.225.000 đồng, anh N yêu cầu chị N1 trả cho anh N số tiền nợ gốc mà anh N đã vay giùm từ chị B và anh N2 tổng cộng 700.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền 700.000.000 đồng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/8/2024 là 10 tháng, thành tiền là 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 758.100.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Đối với yêu cầu phản tố của chị N1 thì anh N không đồng ý, bởi vì: Vào khoảng ngày 25/10/2022, anh N vay của anh Võ Phùng N2 600.000.000 đồng và vay của chị Trần Thị Kim S 200.000.000 đồng để mua chiếc xe ô tô tải hiệu Hino 8 tấn 3, biển số 66C-066.59 của chị Huỳnh Thị Thanh T1 với giá 840.000.000 đồng. Anh N thanh toán bằng chuyển khoản số tiền trên cho chị T1 qua tài khoản Ngân hàng S1 số 060128569823 (kèm theo sao kê Ngân hàng). Việc mua xe này anh N nhờ chị N1 đứng tên giùm. Vào ngày 20/02/2023, anh N có vay Ngân hàng S1 số tiền 900.000.000 đồng để trả lại tiền vay của anh N2 và chị S như đã nêu trên. Sau đó, ngày 28/9/2023 (chưa được một năm kể từ khi trả tiền cọc mua xe của chị Huỳnh Thị Thanh T1 ngày 22/10/2022), anh N bán xe này cho anh Ngô Hữu N3 với giá 540.000.000 đồng. Do xe này là tài sản riêng của anh N và nhờ chị N1 đứng tên giùm (vì anh N công tác xa nhà, nên nhờ chị N1 đứng tên giùm để thuận tiện cho việc làm các thủ tục liên quan đến xe), cho nên đến khi bán xe chị N1 cũng đồng ý cho anh Ngô Hữu N3 chuyển thanh toán tiền mua xe qua tài khoản của anh N, anh N3 chuyển thanh toán tiền xe cho anh N 02 lần bằng chuyển khoản, lần 1 số tiền 499.999.000 đồng và lần 2 số tiền 40.000.000 đồng. Vì đây là tài sản riêng của anh N nên anh N3 chuyển khoản trả cho anh N là phù hợp.

- Bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 trình bày: Trước đây, chị N1 và anh N có quen nhau và chung sống với nhau một thời gian. Việc anh N cho rằng anh N vay tiền của chị B 400.000.000 đồng và của anh N2 300.000.000 đồng giùm chị N1 là hoàn toàn không đúng sự thật. Số tiền này là cá nhân anh N tự vay của chị B và anh N2, còn chị N1 không có nhận số tiền này từ chị B và anh N2 và cũng không có nhận từ anh N, đồng thời chị N1 không biết anh N2 là ai. Tuy nhiên, chị N1 thừa nhận biên nhận ngày 07/10/2023 là do chị Ngọc V, ký tên, ghi họ và tên của chị N1.

Đối với số tiền anh N cho rằng chị N1 vay giùm em ruột chị N1 150.000.000 đồng là không đúng sự thật. Số tiền 150.000.000 đồng là anh N bán cho em ruột chị N1 tên Hồ Phú A một chiếc xe Hyundai, biển số 66C-120.67 giá bán 300.000.000 đồng, em chị N1 trả trước 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng sẽ trả vào ngày 03/01/2024, tuy nhiên trong thời gian trên thì em chị N1 có

vay thêm của anh N số tiền 35.000.000 đồng, nhập chung vào số tiền mua xe nên còn lại là 135.000.000 đồng và anh N tính lãi 15.000.000 đồng. Đến ngày 04/01/2024, em của chị N1 đã trả đủ cho anh N số tiền 150.000.000 đồng và có lập tờ thỏa thuận mua bán xe ngày 04/01/2024. Toàn bộ yêu cầu của anh N khởi kiện chị N1 là hoàn toàn không có, không đúng, chị N1 không có vay tiền của anh N khoản tiền nào cả. Vì vậy, chị N1 không đồng ý trả toàn bộ số tiền nêu trên cho anh N, chị B và anh N2.

Ngày 28/9/2023, chị N1 có bán cho anh Ngô Hữu N3 một chiếc xe ô tô nhãn hiệu HINO, 03 chỗ ngồi, biển số 66C-066.59 do chị N1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Chị N1 bán xe cho anh N3 với giá là 540.000.000 đồng, hình thức trả tiền 02 lần, anh N3 trả trước 500.000.000 đồng ngay ngày 28/9/2023 bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản của anh Trần Quang N là 070041239865 - Ngân hàng TMCP T3, anh N nhận tiền giúp chị N1 và có trách nhiệm giao lại cho chị N1 số tiền này và số tiền còn lại 40.000.000 đồng anh N3 đưa tiền mặt cho chị N1. Tuy nhiên, từ lúc anh N3 chuyển tiền qua tài khoản của anh N nhận đến nay anh N không giao trả cho chị N1, mặc dù chị N1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh N không trả.

Chị N1 khởi kiện phản tố yêu cầu anh N trả cho chị N1 số tiền 500.000.000 đồng mà chị N1 bán xe cho anh N3, không yêu cầu tiền lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh N trả cho chị N1 số tiền 499.999.000 đồng mà anh N3 chuyển khoản cho anh N tiền mua xe của chị N1, không yêu cầu tiền lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Phùng N2 cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận ngày 15/7/2024 và ngày 30/12/2024 trình bày: Theo đơn khởi kiện của anh N và biên nhận ngày 07/10/2023 (do chị N1 ghi) thể hiện nội dung chị N1 có mượn của anh N2 300.000.000 đồng. Nay, anh N2 xác nhận số tiền 300.000.000 đồng là do chị Ngọc M của anh N, số tiền này là do anh N vay của anh N2 và cho chị N1 mượn lại. Hiện nay, anh N vẫn trả tiền lãi cho anh N2 đầy đủ. Anh N2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh N và không tranh chấp với anh N và chị N1 trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị B cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận ngày 15/7/2024 và ngày 30/12/2024 trình bày: Theo đơn khởi kiện của anh N và biên nhận ngày 07/10/2023 (do chị N1 ghi) thể hiện nội dung chị N1 có mượn của chị B 400.000.000 đồng. Nay, chị B xác nhận số tiền 400.000.000 đồng là do chị Ngọc M của anh N, số tiền này là do anh N vay của chị B và cho chị N1 mượn lại. Hiện nay, anh N vẫn trả tiền lãi cho chị B đầy đủ. Chị B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh N và không tranh chấp với anh N và chị N1 trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2024/DS-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Trần Quang N về việc yêu cầu chị Hồ Thị Bé N1 trả cho anh Trần Quang N số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi 6.225.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Quang N về việc yêu cầu chị Hồ Thị Bé N1 trả cho anh Trần Quang N số tiền vốn 700.000.000 đồng và tiền lãi 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi 758.100.000 đồng.

Buộc chị Hồ Thị Bé N1 trả cho anh Trần Quang N số tiền vốn 700.000.000 đồng và tiền lãi 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi 758.100.000đ (*B1 trăm năm mươi tám triệu một trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Thị Bé N1 về việc yêu cầu anh Trần Quang N trả lại cho chị N1 số tiền bán xe là 499.999.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Hồ Thị Bé N1 chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 49.743.000 đồng, số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng mà chị N1 đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009982, ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị N1 còn phải nộp tiếp số tiền 37.743.000 đồng.

- Trả lại cho anh Trần Quang N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.715.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009852, ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 06/9/2024 bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 không thống nhất bản án sơ thẩm, nên đã kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của chị N1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Quang N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 ủy quyền cho anh Dương Minh T đại diện trình bày: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị N1. Bởi các căn cứ như sau:

+ Chị N1 ghi và ký Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 khi chị N1 đang say rượu, không tỉnh táo được thể hiện qua đoạn video do anh N cung cấp cho Tòa án, khi đó chị N1 khóc khi viết Giấy nhận nợ.

+ Theo các Hóa đơn chuyển khoản do anh N cung cấp thể hiện anh N chỉ chuyển trả lãi cho anh T2 Ngân qua tài khoản của anh N2 thời gian sau khi chị N1 viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023, nên không phù hợp với số tiền vay của anh N2 300.000.000 đồng như anh N trình bày.

+ Anh N xác định chưa trả nợ xong, nên việc anh N đại diện cho anh N2 và chị B đứng ra khỏi kiện chị N1 là không đúng.

+ Các giao dịch hợp đồng mua bán xe ô tô tải biển số 66C-066.59 đều do chị N1 đứng tên và ký kết, xe này do chị N1 đứng tên giấy đăng ký xe. Do chị N1 chung sống với anh N, vì vậy đã tin tưởng và giao tiền mặt của mình cho anh N chuyển khoản giao nhận dùm cho chị N1 mà không làm giấy tờ.

+ Nguồn gốc số tiền mua xe ô tô tải biển số 66C-066.59 là do chị N1 vay tiền của anh Hồ Phú A 1.000.000.000 đồng và đã đưa lại cho anh N số tiền này để mua xe, được thể hiện theo theo Biên nhận ngày 22/9/2022 và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 19/2024/QĐCNHGT-DS ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Trần Quang N là Luật sư Trần Hà Xuân P trình bày: Không thống nhất với kháng cáo của chị N1, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi các căn cứ như sau:

+ Anh N và chị N1 chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. không có tài sản chung. Nguồn gốc số tiền anh N mua xe từ chị T1 840.000.000 đồng là do anh N vay tiền của anh N2 600.000.000 đồng, vay của chị S 200.000.000 đồng ngày 25/10/2022 và chuyển tiền mua xe cho chị T1 ngày 26/10/2022 (thể hiện theo sao kê Ngân hàng mà anh N đã cung cấp cho Tòa án). Sau đó anh N đã vay tiền của Ngân hàng S1 900.000.000 đồng vào ngày 20/02/2023 để trả lại tiền vay cho anh N2 và chị S, hiện nay anh N vẫn đang trả nợ cho Ngân hàng.

+ Tại Tòa án sơ thẩm chị N1 không nêu ra nguồn gốc của số tiền mua xe là vay từ anh A 1.000.000.000 đồng, đến Tòa án phúc thẩm chị N1 mới nêu ra, việc này là để đối phó việc phải thi hành án cho anh N và đưa ra chứng cứ để chứng minh cho nguồn tiền mua xe là không hợp lý.

+ Do không còn tình cảm với chị N1, vì vậy anh N đã chấp nhận bán lỗ xe gần 300.000.000 đồng sau khi sử dụng xe chưa được một năm từ 840.000.000 đồng xuống còn 540.000.000 đồng khi bán cho anh N3.

+ Ngày 07/10/2023 chị N1 đã tự nguyện việc ghi Giấy nhận nợ cho anh N để xác định số tiền chị N1 nợ cá nhân đối với anh N2 và chị B. Nếu anh N có giữ

tiền bán xe của chị N1 lẽ ra phải yêu cầu anh N khấu trừ, vì số tiền anh N nhận do bán xe từ anh N3 ngày 28/9/2023 là trước ngày chị N1 làm Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023.

+ Việc chị N1 ghi trong Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 vay từ anh N2, chị B là nhằm xác định người vay. Anh N2 và chị B đã có văn bản xác nhận ngày 15/7/2024, sau phiên tòa phúc thẩm ngày 25/12/2024 thì anh N2 và chị B tiếp tục có văn bản xác nhận ngày 30/12/2024 để xác nhận việc anh N2, chị B cho anh nên vay, sau đó anh N cho chị N1 vay lại, vì vậy chị N1 mới viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 để xác định vay tiền của anh N, nên anh N có quyền khởi kiện đòi tiền chị N1.

+ Đối với người làm chứng cho chị N1 (anh Tô Thế P1) là bạn thân của chị N1 nên không khách quan. Việc chị N1 viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 là tự nguyện đã được anh N quay video lại và đã cung cấp USB cho Tòa án, khi đó chị N1 vẫn tỉnh táo và không bị ai ép buộc hay đe dọa.

- Nguyên đơn anh Trần Quang N trình bày: Thống nhất trình bày của Luật sư Trần Hà Xuân P như nêu trên, anh N không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Hồ Thị Bé N1; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quang N do anh N và chị N1 không có sự thỏa thuận vay mượn tiền, anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị N1 nhờ anh vay dùm số tiền 700.000.000 đồng, trình bày của anh N không phù hợp với nội dung tài liệu, chứng cứ mà anh N cung cấp cho Tòa án là Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023, việc này cũng không được chị N1 thừa nhận. Đồng thời, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 buộc anh N có nghĩa vụ trả cho chị N1 số tiền 499.999.000đ/2, lấy tròn là 250.000.000 đồng do có đủ căn cứ chứng minh xe tải Biển số 66C-066.59 là tài sản chung của anh N và chị N1 khi họ còn chung sống với nhau (K theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án số: 44/PB-VKS-DS ngày 14/3/2025).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản*” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Hồ Thị Bé N1 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc chị N1 nộp đơn kháng cáo đề ngày 26/8/2024 vào ngày 06/9/2024 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Võ Phùng N2 và chị Trần Thị B vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Nguyên đơn anh Trần Quang N cho rằng giữa anh N và chị Hồ Thị Bé N1 quen biết và sống chung với nhau từ năm 2019. Khoảng tháng 4 năm 2022 anh N có vay giùm cho chị N1 từ chị Trần Thị B số tiền 400.000.000 đồng và từ anh Võ Phùng N2 số tiền 300.000.000 đồng. Ngoài ra, chị N1 còn vay của anh N số tiền 150.000.000 đồng giùm cho em ruột của chị N1 là Hồ Phú A, việc thỏa thuận vay tiền này chỉ thỏa thuận bằng lời nói (bằng miệng), không lập thành văn bản. Khi anh N và chị N1 mâu thuẫn, không chung sống với nhau thì chị N1 viết văn bản ghi nợ (Giấy nhận nợ) vào ngày 07/10/2023 với nội dung thừa nhận có nợ chị B và anh N2 700.000.000 đồng và số tiền 150.000.000 đồng, chị N1 hứa trả cho anh N tổng cộng 850.000.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng anh A đã trả xong cho anh N vào ngày 04/01/2024. Anh N khởi kiện yêu cầu chị N1 trả số tiền vốn mà anh N đã vay giùm từ chị B và anh N2 tổng cộng là 700.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/8/2024 là 10 tháng, thành tiền là 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 758.100.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng. Anh N rút một phần yêu cầu khởi kiện chị N1 đối với số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi 6.225.000 đồng.

- Bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 cho rằng chị N1 và anh N có quen nhau và chung sống với nhau một thời gian. Việc anh N cho rằng anh N vay tiền của chị B 400.000.000 đồng và của anh N2 300.000.000 đồng giùm chị N1 là hoàn toàn không đúng sự thật. Số tiền này là cá nhân anh N tự vay của chị B và anh N2. Chị N1 không có nhận số tiền này từ chị B và anh N2 và cũng không có nhận từ anh N. Chị N1 thừa nhận giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 là do chị N1 viết, ký tên, ghi

họ và tên của chị N1 nhưng thời điểm này do chị N1 say không tự chủ bản thân, khi đó anh N đã đọc cho chị N1 viết theo. Chị N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu anh N trả cho chị N1 số tiền 499.999.000 đồng mà anh Ngô Hữu N3 chuyển khoản cho anh N tiền mua xe của chị N1, không yêu cầu tiền lãi. Do ngày 28/9/2023, chị N1 có bán cho anh N3 một chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HINO, biển số 66C-066.59 do chị N1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Chị N1 bán xe cho anh N3 với giá là 540.000.000 đồng, trong đó anh N3 chuyển khoản cho anh N ngày 28/9/2023 qua số tài khoản của anh N là 070041239865 với số tiền 499.999.000 đồng, do anh N nhận tiền giùm chị N1 nên có trách nhiệm giao lại cho chị N1 số tiền 499.999.000 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Quang N về việc yêu cầu bị đơn chị Hồ Thị Bé N1 trả cho anh N số tiền vốn vay 700.000.000 đồng và tiền lãi 58.100.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi 758.100.000 đồng, đình chỉ một phần yêu cầu của anh N về việc yêu cầu chị N1 trả cho anh N số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi 6.225.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N1 về việc yêu cầu anh N trả lại cho chị N1 số tiền bán xe mô tô tải 499.999.000 đồng là có cơ sở. Bởi các căn cứ như sau:

- Anh N cung cấp cho Tòa án bản gốc văn bản ghi nợ ngày 07/10/2023 (còn viết tắt là Giấy nhận nợ). Giấy nhận nợ này được chị N1 thừa nhận do chị N1 viết, ký tên, ghi họ tên và giao cho anh N giữ. Mặc dù chị N1 cho rằng chị không nhận tiền từ chị B, anh N2 hay anh N, đồng thời chị N1 cũng không biết anh N2 là ai, nên chị N1 không đồng ý trả tiền cho chị B, anh N2 hay anh N. Tuy nhiên, chị B và anh N2 thừa nhận số tiền tổng cộng 700.000.000 đồng là của chị B 400.000.000 đồng và anh N2 300.000.000 đồng do anh N vay giùm chị N1, cho nên anh N nhận tiền về đưa lại chị N1 và anh N đã trả tiền lãi đầy đủ hàng tháng cho chị B và anh N2, vì vậy chị B và anh N2 không yêu cầu anh N và chị N1 trả lại tiền trong vụ án này. Trong trường hợp chị B và anh N2 có tranh chấp với anh N thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Việc này được thể hiện theo văn bản xác nhận ngày 15/7/2024 và văn bản xác nhận ngày 30/12/2024 mà anh N2 và chị B ký xác nhận nộp cho Tòa án.

- Lời khai của anh N phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bởi vì theo Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 do chị N1 viết và giao cho anh N, đã thể hiện rõ nội dung việc chị N1 đã thừa nhận nợ với anh N và thống nhất trả tiền gốc, lãi như: *“Tôi có mượn của chị Trần Thị B 400 triệu đồng và anh N2 300 triệu đồng. Tiền anh N2 hàng tháng tôi sẽ đóng lời và trả vốn, còn tiền chị B tôi trả từ từ, còn em tôi thiếu anh N 150 triệu tôi hứa tôi sẽ trả luôn số tiền này, tổng cộng là 850 triệu”*. Việc chị N1 cho rằng khi viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 thì chị đang say rượu và viết theo yêu cầu của anh N, thực chất chị N1 không biết số tiền vay của anh N2 và chị B, chị không biết anh N2 mà chỉ biết chị B do chị

B là chị ruột anh N2, tuy nhiên chị N1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh vào thời điểm chị viết Giấy nhận nợ chị không nhận thức được hành vi của mình, theo đoạn video do anh N cung cấp cho Tòa án cũng cho thấy khi chị viết giấy nhận nợ trong tình trạng không bị ai cưỡng ép hay đe dọa và làm chủ nhận thức bản thân, mặt khác sau khi viết Giấy nhận nợ thì chị N1 không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền nào giải quyết nhằm bảo vệ quyền lợi của mình. Đối với lời khai người làm chứng anh Tô Thế P1 cho rằng có thấy chị N1 viết Giấy nhận nợ khi đang say rượu nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị N1 không nhận thức hành vi của mình khi viết giấy nhận nợ, nên lời khai anh P1 không đủ cơ sở chứng minh. Sự việc anh N vay tiền của anh N2 và chị B, sau đó cho chị N1 vay lại cũng được thể hiện theo Phiếu (Hóa đơn) chuyển khoản trả lãi cho anh N2 và nội dung đối thoại trong Zalo do anh N cung cấp cho Tòa án. Cho nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của anh N là có căn cứ.

- Về yêu cầu tính lãi của anh N, do chị N1 có nghĩa vụ phải trả cho anh N số tiền vay vốn là 700.000.000 đồng như phân tích trên, xét từ khi viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 thì chị N1 không trả tiền lãi cho anh N và cũng không trả tiền lãi cho chị B và anh N2. Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 thể hiện chị N1 đồng ý trả tiền lãi hàng tháng. Việc các đương sự không xác định mức lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất, nên Tòa án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 13 Nghị quyết Số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm chấp nhận yêu cầu tính lãi của anh N buộc chị N1 có nghĩa vụ trả cho anh N tiền lãi đối với số tiền vốn 700.000.000 đồng, với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/8/2024 là 10 tháng, thành tiền 58.100.000 đồng là có cơ sở.

- Xét yêu cầu phản tố của chị N1 yêu cầu anh N trả cho chị N1 số tiền 499.999.000 đồng mà chị N1 cho rằng chị bán xe cho ông Ngô Hữu N3, không yêu cầu tiền lãi. Anh N không đồng ý cho rằng đây là xe của anh N chỉ để cho chị N1 đứng tên dùm, do anh N bán xe cho anh N3 nên anh N3 đã trả tiền bằng hình thức chuyển vào tài khoản của anh N hai lần, lần thứ nhất số tiền 499.999.000 đồng và lần thứ hai số tiền 40.000.000 đồng. Xét trình bày của anh N phù hợp với văn bản sao kê tài khoản do anh N nộp cho Tòa án. Về nguồn gốc số tiền anh N mua xe ô tô 66C-06659 thì anh N cung cấp cho Tòa án sao kê tài khoản của anh N mở tại Ngân hàng TMCP N4 (V1) - Chi nhánh Đ thể hiện ngày 25/10/2022 anh N có vay số tiền 499.999.000 đồng và 100.000.000 đồng (không ghi tên người chuyển) và số tiền 200.000.000 đồng của chị Trần Thị Kim S được chuyển vào tài khoản anh N. Đồng thời, sao kê còn thể hiện anh N chuyển khoản tiền cọc mua xe 66C-06659 cho chị Huỳnh Thị Thanh T1 ngày 22/10/2022 là 20.000.000 đồng, ngày 26/10/2022 lần thứ nhất chuyển là 400.000.000 đồng, lần thứ hai chuyển là 420.000.000 đồng (Bút lục 39 và 40), nên tổng số tiền mua xe là 840.000.000

đồng.

Tại Tòa án sơ thẩm chị N1 cho rằng khi bán lại xe ô tô biển số 66C-06659 cho anh Ngô Hữu N3 với giá 540.000.000 đồng, anh N3 trả tiền cho chị N1 hai lần, một lần trả tiền mặt 40.000.000 đồng do chị N1 nhận và một lần chuyển khoản vào số tài khoản của anh N số tiền 499.999.000 đồng, việc này có văn bản xác nhận của anh N3 nộp cho Tòa án nhưng tại Tòa án phúc thẩm chị N1 cho rằng anh N đưa chị N1 20.000.000 đồng, còn lại 520.000.000 đồng anh N3 chỉ chuyển khoản cho anh N 499.999.000 đồng, nên chị N1 chỉ yêu cầu anh N trả lại chị số tiền 499.999.000 đồng, cho thấy lời khai chị N1 là không thống nhất, mà thực tế số tiền anh N3 chuyển khoản trả cho anh N ngày 28/9/2023 là 499.999.000 đồng và ngày 28/9/2023 là 40.000.000 đồng (Bút lục 22 và 51). Mặt khác, chị N1 cho rằng nguồn gốc số tiền mua xe là do chị vay tiền của em ruột là Hồ Phú A 1.000.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 22/9/2022 và đã đưa lại cho anh N số tiền này để mua xe nhưng không làm biên nhận hay giấy tờ gì, trong đó trả tiền mua xe là 840.000.000 đồng còn lại 160.000.000 đồng để anh N sửa xe do mua xe cũ. Tuy nhiên, chị N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này, đồng thời việc này không được anh N thừa nhận. Ngoài ra, theo Biên nhận ngày 22/9/2022, Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 18/6/2024 và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 19/2024/QĐCNHGT-DS ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh cũng không thể hiện việc chị N1 vay tiền của anh A mục đích để mua xe ô tô, nên trình bày của chị N1 là không có đủ căn cứ.

Theo Biên bản đối chất ngày 27/02/2025 anh N và chị N1 đều thừa nhận anh chị chỉ chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, không có tài sản chung, xe ô tô 66C-06659 không phải là tài sản chung. Do có đủ cơ sở chứng minh nguồn gốc số tiền mua xe là của cá nhân anh N, việc chị N1 đứng tên giấy đăng ký xe và đứng tên giao dịch mua bán xe chỉ là đại diện đứng tên dùm cho anh N. Việc này cũng phù hợp với tình tiết khi viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023 thì chị N1 chỉ nhận nợ với anh N mà không yêu cầu anh N nhận nợ lại với chị N1 về số tiền anh N nhận tiền bán xe cho anh N3 499.999.000 đồng ngày 28/9/2023 để bù trừ, trong khi giao dịch mua bán xe ngày 28/9/2023 diễn ra trước ngày chị N1 viết Giấy nhận nợ ngày 07/10/2023. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N1 là có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa anh Dương Minh T đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị Bé N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của chị N1. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của anh T như nêu trên là không có đủ căn cứ, đồng thời chị N1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử xét thấy là không đủ có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[6] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Trần Quang N như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên được xem xét giải quyết.

[7] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ Thị Bé N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của chị Hồ Thị Bé N1 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ Thị Bé N1;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Hồ Thị Bé N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012708, ngày 09/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Vy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi